

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM (HAD)	1,5	5	696.000.000
2	GEELY	MONJARO PREMIUM (KX11-A3)	2	5	1.155.000.000
3	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
4	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	835.000.000
5	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	699.000.000
6	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	569.000.000
7	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	615.000.000
8	MINI	COOPER S (21GX)	2	4	2.639.000.000
9	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.379.000.000
10	SUZUKI	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
11	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000
12	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHVVV)	1,5	7	642.700.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000
14	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)	4	205.000.000
15	GEELY	EX5 MAX (E245)	5	889.000.000
16	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5	499.000.000
17	MINI	COOPER SE (21GC)	4	2.179.000.000
18	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH EQS 680 SUV (296955)	4	7.658.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)	2	5	1.250.000.000
2	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7	1.099.000.000
3	HONDA	CR-V E:HEV LX (LX-RS587TEN)	2	5	1.170.000.000
4	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1,6	7	1.324.000.000
5	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.275.000.000
6	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000
7	KIA	CARNIVAL (KA4 PE 1.6 A HEV)	1,6	7	1.799.000.000
8	KIA	CARENS (KY 1.5G IVT FL7)	1,5	7	594.000.000
9	KIA	SORENTO (MQ4 PE 2.5 AT FH7)	2,5	7	1.249.000.000
10	KIA	CARNIVAL (KA4 PE 1.6 A HEV/7S)	1,6	7	1.779.000.000
11	KIA	MORNING (JA PE2 1.2G AT FS5-01)	1,2	5	469.000.000
12	MAZDA	CX-3 (DK2WAA-01)	1,5	5	556.000.000
13	MAZDA	CX-3 (DK2WAA)	1,5	5	519.000.000
14	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) (206042)	1,5	5	1.799.000.000
15	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (W214) (214046)	2	5	3.259.000.000
16	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	595.116.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
17	VINFAST	EC VAN (P2KR01)	2	285.000.000
18	VINFAST	VF MPV 7 (T7TP01)	7	819.000.000
19	VINFAST	LACHONG 900 LX (L5AC01)	5	5.000.000.000
20	VINFAST	VF 7 PLUS (K5CF01)	5	889.000.000
21	VINFAST	VF 5 PLUS (S5EJ06)	5	529.000.000
22	VINFAST	VF 8 ECO T5BA10	5	1.019.000.000
23	VINFAST	HERIO GREEN (S5EJ05)	5	499.000.000
24	VINFAST	LIMO GREEN (N7TP01)	7	669.160.000
25	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	601.200.000
26	VINFAST	VF 3 (94KL04)	4	270.099.000
27	VINFAST	VF 3 PLUS (94KL05)	4	291.228.000
28	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	478.612.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB đề xuất
3	THACO	TOWNER (T024C31R122)	1,6	2	371.760.000
4	THACO	TOWNER (T024C29R122)	1,6	2	339.000.000
5	VEAM	C35-2N	1,5	2	305.000.000
6	SRM	X30L-V5	1,6	5	335.000.000

BẢNG 6: XE MÁY**Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	CFMOTO	675NK	674	165.000.000
2	Xe hai bánh	CFMOTO	450MT	449	127.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	48.300.000
4	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+ SC35 THAIGP LIMITED EDITION	124,77	80.000.000
5	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ROADSYNC	156,93	96.000.000
6	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	157	216.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	PCX 160 ROADSYNC	156,93	90.000.000
8	Xe hai bánh	HONDA	ADV350	330	187.990.000
9	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125R SPECIAL EDITION	123,94	123.000.000
10	Xe hai bánh	HONDA	CT125 CHUMS LIMITED EDITION	123,94	126.000.000
11	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	42.304.000
12	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	40.242.000
13	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	63.363.000
14	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,88	43.531.000
15	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	48.099.000
16	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1100 SE ABS	1099	409.000.000
17	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 HORSE 150	155	505.000.000
18	Xe hai bánh	YAMAHA	Y15ZR SPECIAL EDITION	150	77.990.000
19	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 155	155	107.000.000
20	Xe hai bánh	YAMAHA	135LC FI SE	134	74.100.000
21	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,86	38.128.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9	31.000.000
2	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9	35.000.000
3	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	32.637.500
4	Xe hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	23.993.000
5	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	24.510.500
6	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	27.319.000
7	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	21.340.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	37.567.000
9	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	39.874.000
10	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	34.218.600
11	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	40.089.000
12	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	44.481.000
13	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	49.612.000
14	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	64.299.000
15	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	72.646.000
16	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	37.999.000
17	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	18.971.000
18	Xe hai bánh	HYOSUNG	RS	49,5	16.500.000
19	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO2	49,4	19.952.000
20	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,4	21.000.000
21	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	49,6	12.217.000
22	Xe hai bánh	HALIM	H50S1	49,5	13.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
23	Xe hai bánh	ESPERO	50 VELIA	49,4	19.869.000
24	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-2	49,5	12.639.000
25	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HE	49,5	12.366.000
26	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HF	49,5	12.966.000
27	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49,6	19.477.500
28	Xe hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	16.660.000
29	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	CUP89	49,6	15.200.000
30	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	RS	49,6	13.434.000
31	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	19.990.000
32	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	30.500.000
33	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3	41.860.000
34	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND +1	2,25	22.800.000
35	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	25.900.000
36	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2,25	31.315.000
37	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	16.601.000
38	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	13.100.000
39	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	14.764.000
40	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	10.991.000
41	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO	0,8	13.900.000
42	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	19.662.000
43	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE + 1	1,9	18.900.000
44	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	28.000.000
45	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-3G	3,05	37.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
46	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	2,75	36.990.000
47	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,85	32.600.000
48	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2,4	23.190.000
49	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	17.000.000
50	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,7	20.490.000
51	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,75	28.100.000
52	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	1,45	16.990.000
53	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,45	27.690.000
54	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-6G	1	14.490.000
55	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1,35	23.300.000
56	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-8G	1	15.500.000
57	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-2G	0,99	13.800.000